

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 07-5-2021
V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU,
TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Hòa;
2. Bà Bùi Thị Hải Đường.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ngọc Bích Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu tham gia phiên tòa: Bà Lâm Phụng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 624/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXX ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Trúc M**, sinh năm 1978; có mặt.

Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1981; có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tổng công ty BN; trụ sở: Tầng 37 tòa nhà K72, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ L, Hà Nội

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình Q, chức vụ: Phó giám đốc và ông Trần Hiếu L, chức vụ: Trưởng phòng Phòng dịch vụ khách hàng Công ty BN Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Trúc M trình bày:

Vào tháng 7/2019 Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu đã giải quyết ly hôn giữa chị và anh T bằng Quyết định số 245/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18-7-2019.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh T tạo lập được khối tài sản chung như sau:

Phần đất diện tích 1.327 m² tại ấp 2, xã B, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 309112, số vào sổ H 01047 ngày 26-01-2007 do UBND huyện Dương Minh Châu cấp cho chị và anh T cùng đứng tên. Trên đất có cây cao su và một căn nhà xây cấp 4. Chị yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất.

Một bảo hiểm nhân thọ BN, số hợp đồng 03901500006684. Bảo hiểm mua vào năm 2006, do anh T đứng tên mua cho con trai Trần T Anh, sinh ngày 21-11-2006, từ nguồn tiền chung của chị và anh T. Hợp đồng đã đóng phí bảo hiểm đến ngày 28-11-2021 và ngày đáo hạn của Hợp đồng là 29-11-2021, mãn hạn hợp đồng thì quyền lợi đáo hạn là 170.000.000 đồng. Nếu bảo hiểm chấm dứt hiệu lực hiện nay thì giá trị giải ước là 144.909.600 đồng. Anh T chia cho cho chị được hưởng $\frac{1}{2}$ tiền bảo hiểm: 144.909.600 đồng x $\frac{1}{2}$ = 72.454.800 đồng.

Do chị và anh T cùng đóng tiền bảo hiểm của hợp đồng này đến năm 2019; còn một mình anh T đóng tiền bảo hiểm là năm 2020, 2021 do lúc này hai bên đã ly hôn. Chị đồng ý trừ số tiền anh T đóng năm 2020, 2021 này. Chị đồng ý anh T tiếp tục đứng tên và được hưởng nhận tiền đáo hạn hợp đồng bảo hiểm nhân thọ BN, số hợp đồng 03901500006684 theo quy định của bên công ty bảo hiểm.

Chị đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản là 01 chiếc xe Wave alpha biển số 70E1-35055 do anh T đứng tên, giấy đăng ký xe anh T đang giữ. 01 truyền hình siêu mỏng 32 in hiệu Sony, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi do tài sản này chị và anh T đã thỏa thuận được với nhau; đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu này.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, anh Trần Văn T trình bày:

Anh và chị M đã ly hôn theo Quyết định số 245/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu. Việc chị M rút yêu cầu chia tài sản chung gồm 01 chiếc xe Wave alpha biển số 70E1-35055 do anh T đứng tên, 01 truyền hình siêu mỏng 32 in hiệu Sony, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi thì anh đồng ý do anh và chị M đã thỏa thuận được với nhau.

Anh thừa nhận nhà, phần đất diện tích 1.327 m² là tài sản chung của anh và chị M cùng nhận chuyển nhượng năm 2003. Năm 2004 anh và chị M cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cùng năm thì anh, chị M cất nhà trên đất. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 309112, số vào sổ H 01047 ngày 26-01-2007 do UBND huyện Dương Minh Châu cấp cho anh và chị M cùng đứng tên thì anh đang giữ, không có cầm cố thế chấp cho ai. Anh cam kết không có cầm cố thế chấp cho ai cho đến khi kết thúc vụ án, nếu vi phạm tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Trong quá trình tạo lập tài sản, anh là người cải tạo đất từ đất rừng để được bằng phẳng như hiện nay, căn nhà và cây trồng trên đất do anh đứng ra xây dựng, trồng trọt là chủ yếu, vì vậy công sức cải tạo đất của anh nhiều hơn.

Do đó, anh yêu cầu được hưởng chia tài sản tài sản chung theo tỷ lệ anh hưởng 60%, chị M hưởng 40%. Nếu chị M có nguyện vọng nhận đất thì anh đồng ý.

Về hợp đồng bảo hiểm số 03901500006684: Năm 2006, anh đứng tên mua cho con trai Trần T Anh hợp đồng bảo hiểm này. Theo điều khoản hợp đồng bảo hiểm thì khi hết thời hạn đóng phí năm 2021 thì anh phải chờ khi T Anh đủ 18 tuổi thì mới lấy được đủ tiền bảo hiểm ghi trong hợp đồng. Đối với hợp đồng bảo hiểm này thì chị M không đóng khoản tiền nào cả, một mình anh là người kiếm tiền để đóng tiền bảo hiểm này. Do đó chị M không có quyền yêu cầu hưởng tiền bảo hiểm này, anh không đồng ý chia cho chị M hưởng tiền bảo hiểm.

Người đại diện hợp pháp của Tổng công ty BN trình bày:

Hợp đồng bảo hiểm số 03901500006684 có hiệu lực từ ngày 29-11-2006 với bên mua bảo hiểm là anh Trần Văn T, người được bảo hiểm Trần T Anh. Hợp đồng đã được đóng đủ phí bảo hiểm đến ngày 28-11-2021, ngày đáo hạn là ngày 29-11-2021. Trường hợp yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước khi hợp đồng đáo hạn hiện nay thì giá trị giải ước là 144.909.600 đồng. Tổng công ty BN không có yêu cầu gì đối với vụ án và sẽ thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Phần đất tranh chấp có diện tích 1.327 m² (đo đạc thực tế diện tích 1.459,4 m²). Diện tích đất chênh lệch do đo đạc ranh hiện trạng khác với ranh bản đồ, thực tế đất có ranh giới rõ ràng, hàng rào kiên cố. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 309112, số vào sổ H 01047 ngày 26-01-2007 do UBND huyện Dương Minh Châu cấp cho chị M và anh T cùng đứng tên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tổ tụng:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị M:

Chị M, anh T mỗi người được hưởng ½ phần đất 1.459,4 m², trị giá 2.457.930.600 đồng. Ghi nhận chị M, anh T không tranh chấp nhà và cây trồng trên đất.

Ghi nhận chị M, anh T thống nhất: Anh T được hưởng và đứng tên lãnh tiền bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 03901500006684 theo quy định của công ty bảo hiểm; anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị M số tiền 50.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu đối với 01 chiếc xe Wave alpa biển số 70E1-35055, 01 truyền hình siêu mỏng 32 in hiệu Sony, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Các đương sự chịu chi phí chi phí tố tụng; án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Tổng công ty BN có đơn xin vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Chị M rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 chiếc xe Wave alpa biển số 70E1-35055 do anh T đứng tên, 01 truyền hình siêu mỏng 32 in hiệu Sony, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi. Do đó đình chỉ yêu cầu này của chị M.

[2] Chị M và anh T đã ly hôn theo Quyết định số 245/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu. Xét yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị M:

[2.1] Hợp đồng bảo hiểm số 03901500006684:

Hợp đồng bảo hiểm số 03901500006684 do anh T đứng tên mua cho cháu Trần T Anh, có hiệu lực từ ngày 29-11-2006.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị M thống nhất trừ số tiền riêng của anh T đã đóng bảo hiểm năm 2020, 2021, thống nhất số tiền chung bảo hiểm còn lại là 100.000.000 đồng. Chị M, anh T tự nguyện thỏa thuận: Anh T được hưởng và đứng tên lãnh tiền bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 03901500006684 theo quy định của công ty bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm; anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị M số tiền bảo hiểm là 50.000.000 đồng. Nội dung thỏa thuận giữa chị M và anh T không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội; do đó ghi nhận.

[2.2] Chị M, anh T đều thừa nhận nhà, diện tích đất 1.459,4 m² và các cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị M và anh T tự nguyện thỏa thuận: Chị M hưởng diện tích đất tại vị trí có căn nhà trên đất, anh T hưởng diện tích đất còn lại. Hai bên không tranh chấp nhà và các tài sản khác trên đất, tài sản nằm trên diện tích của ai thì người đó được hưởng nên ghi nhận.

Chị M và anh T không thống nhất được tỷ lệ phân chia giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất, chị M yêu cầu được hưởng 50% nhưng anh T yêu cầu được hưởng theo tỷ lệ anh 60%, chị M 40%.

Anh T cho rằng anh có công sức nhiều hơn chị M trong việc tạo lập tài sản nhưng anh không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Anh cho rằng lao động nội trợ của chị M không được tính là công sức đóng góp tuy nhiên theo điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình thì lao động trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Do đó chị M, anh T mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất:

2.457.930.600 đồng x ½ = 1.228.965.300 đồng.

Anh T được quản lý, sử dụng diện tích đất 730 m² (trong đó có 200 m² đất ONT, 530 đất CLN), trị giá 1.229.370.000 đồng.

Chị M được quản lý, sử dụng diện tích đất 729,4 m² (trong đó có 200 m² đất ONT, 529,4 đất CLN), trị giá 1.228.560.000 đồng.

Anh T được quản lý, sử dụng diện tích đất có trị giá nhiều hơn phần anh được hưởng; do đó anh T có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản chung chênh lệch cho chị M được hưởng:

1.229.370.000 đồng - 1.228.965.300 đồng = 405.000 đồng (làm tròn).

Nhà, công trình gắn liền với đất, cây trồng trên đất nằm trên phần diện tích đất ai được chia hưởng thì người đó được sở hữu.

Như vậy, anh T có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung chênh lệch cho chị M được hưởng tổng cộng:

50.000.000 đồng + 405.000 đồng = 50.405.000 đồng.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ:

Tổng chi phí tố tụng: 30.000.000 đồng.

Theo Khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Chị M, anh T mỗi người phải chịu: 30.000.000 đồng x ½ = 15.000.000 đồng.

Do chị M tạm ứng toàn bộ chi phí nên anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị M số tiền 15.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chị M, anh T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung:

36.000.000 đồng + 3% x (1.278.965.300 đồng – 800.000.000 đồng) = 50.369.000 đồng (làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33; khoản 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Trúc M.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Trúc M đối với 01 chiếc xe Wave alpha biển số 70E1-35055 do anh T đứng tên, 01 truyền hình siêu mỏng 32 in hiệu Sony, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi.

1.1. Chị Nguyễn Thị Trúc M được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

Diện tích đất 729,4 m² (trong đó có 200 m² đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 47 tờ bản đồ 18). Trên đất có một căn nhà và các tài sản khác.

1.2. Anh Trần Văn T được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

Diện tích đất 730 m² (trong đó có 200 m² đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 47 tờ bản đồ 18).

Đất được chia có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

1.3. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Trúc M, anh Trần Văn T không tranh chấp tài sản trên đất. Chị Nguyễn Thị Trúc M, anh Trần Văn T được sở hữu các tài sản trên diện tích đất được chia hưởng.

1.4. Đất được chia có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 309112, sổ vào sổ H 01047 ngày 26-01-2007 do UBND huyện Dương Minh Châu cấp cho chị Nguyễn Thị Trúc M, anh Trần Văn T đứng tên. Đất tọa lạc tại tọa lạc tại ấp 3, xã B, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

2. Anh Trần Văn T có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung chênh lệch cho chị Nguyễn Thị Trúc M được hưởng là 50.405.000 đồng (*Năm mươi triệu bốn trăm lẻ năm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Anh Trần Văn T được hưởng tiền bảo hiểm khi đáo hạn tại Hợp đồng bảo hiểm số 03901500006684 có hiệu lực từ ngày 29-11-2006 theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

4. Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ:

Anh Trần Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Trúc M số tiền 15.000.000 (*Mười lăm triệu*) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Anh Trần Văn T phải chịu 50.369.000 (*Năm mươi triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn*) đồng.

5.2. Chị Nguyễn Thị Trúc M phải chịu 50.369.000 đồng, được khấu trừ vào 13.220.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0005200 ngày 23-10-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Chị Nguyễn Thị Trúc M còn phải nộp thêm 37,149,000 (*Ba mươi bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn*) đồng.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND H.DMC,
- Chi cục THA H.DMC,
- Lưu tập án, lưu hồ sơ,
- Các đương sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TẠ THỊ HẠ